

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CMT)

CTCP Công nghệ Mạng và Truyền thông

Ngày 31/12/2024	15,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.1%	21.4%	-

DT thuần 2024
724
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 98.0 15.6%

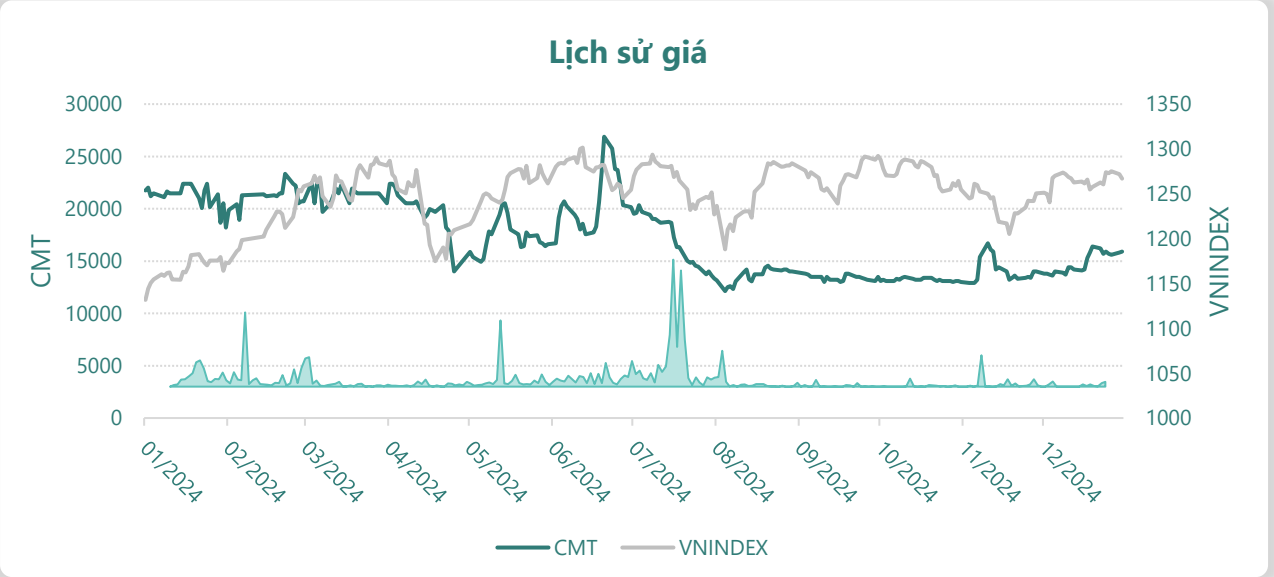
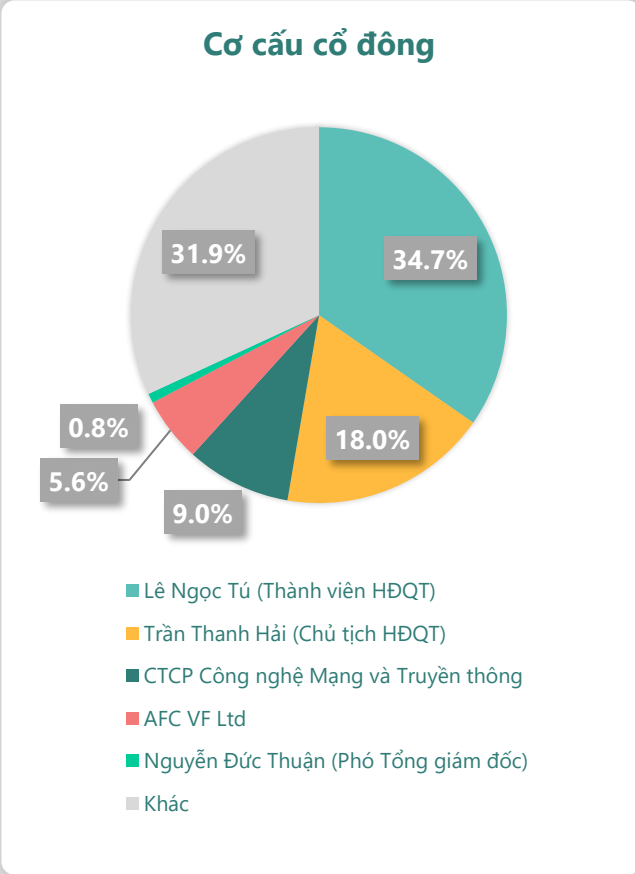
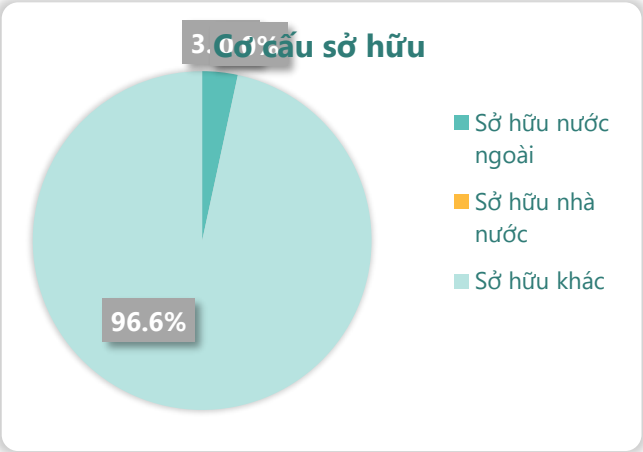
LN thuần 2024
15.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.60 -23.0%

LN sau thuế 2024
14.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.10 0.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.3%
YoY: +/-▼ 1.9%

ROE 2024
5.7%
YoY: +/-▼ 0.2%

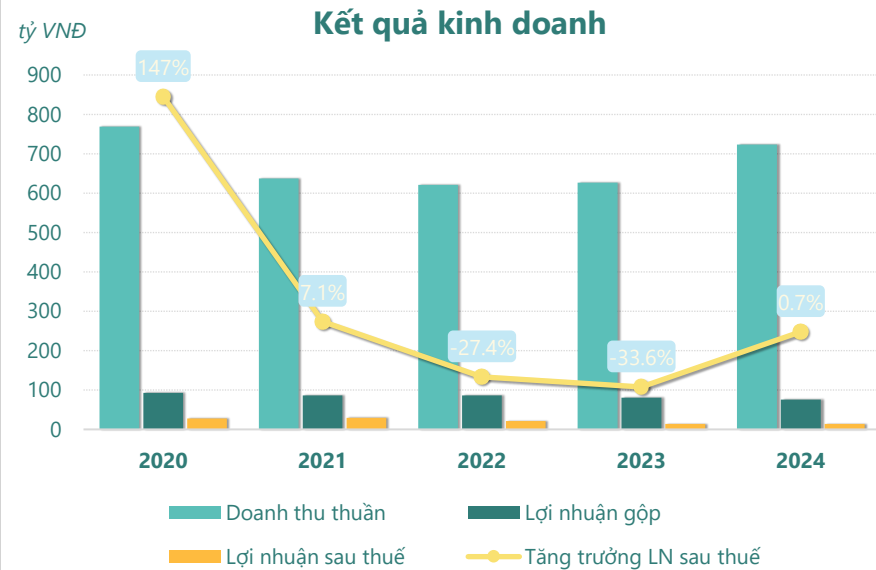
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,133 - 26,880
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	116
Số lượng CPLH (CP)	7,277,780
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,090
Sở hữu nước ngoài	3.4%
Beta	2.23
EPS	
P/E	



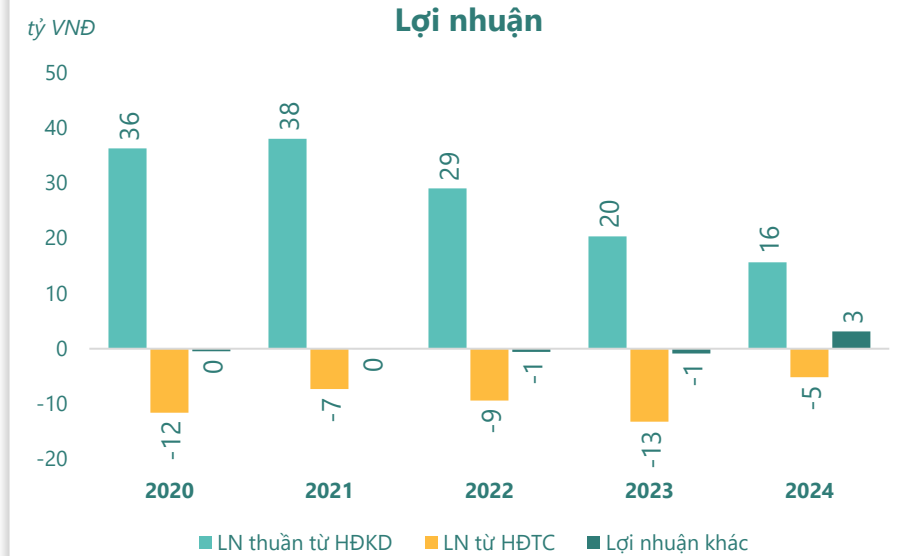
Kết quả kinh doanh **CMT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 15.6%** đạt **723.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 14.33 tỷ đồng **tăng 0.66%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.69%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

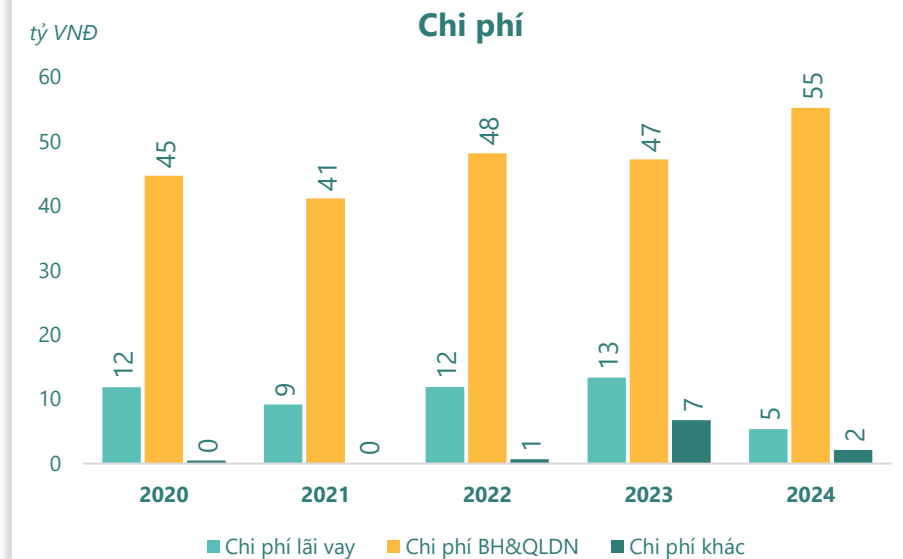
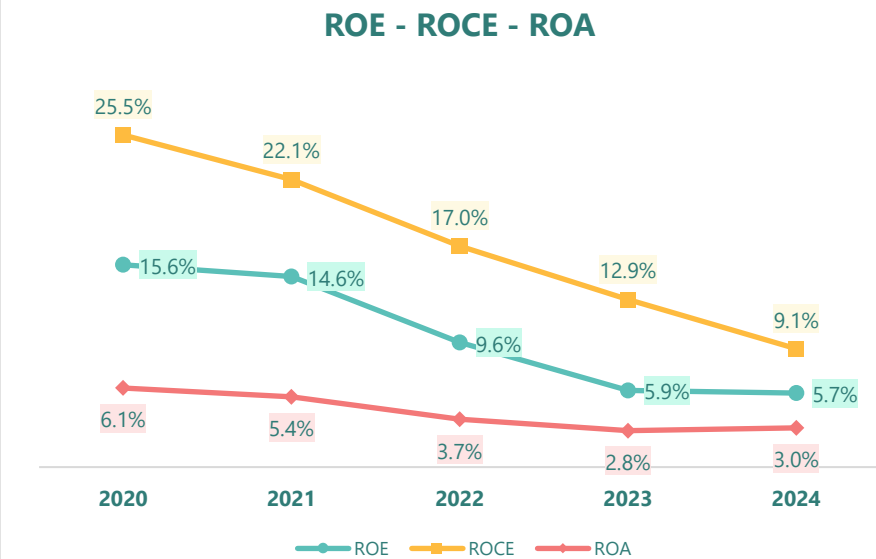


Năm **2024**, **CMT** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **15.66** tỷ đồng, **giảm đi 4.67** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (27.84 tỷ đồng) là 12.18 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



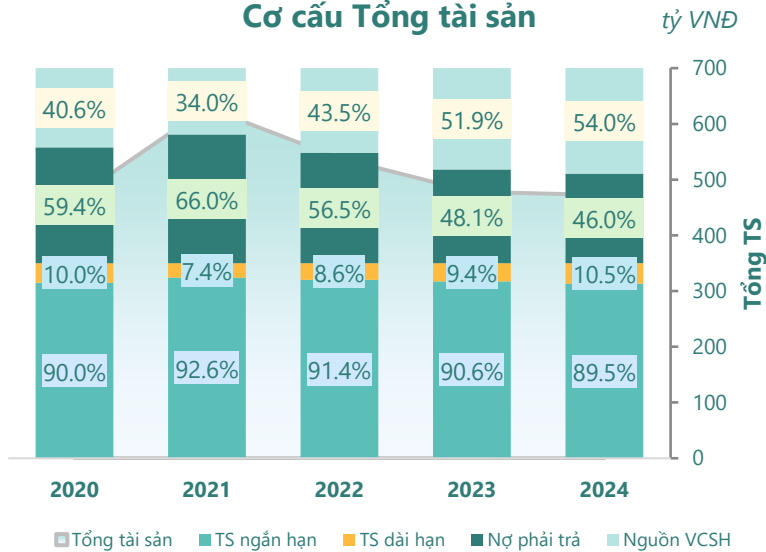
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **5.33** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **55.20** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 2.13** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của CMT năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **5.69%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

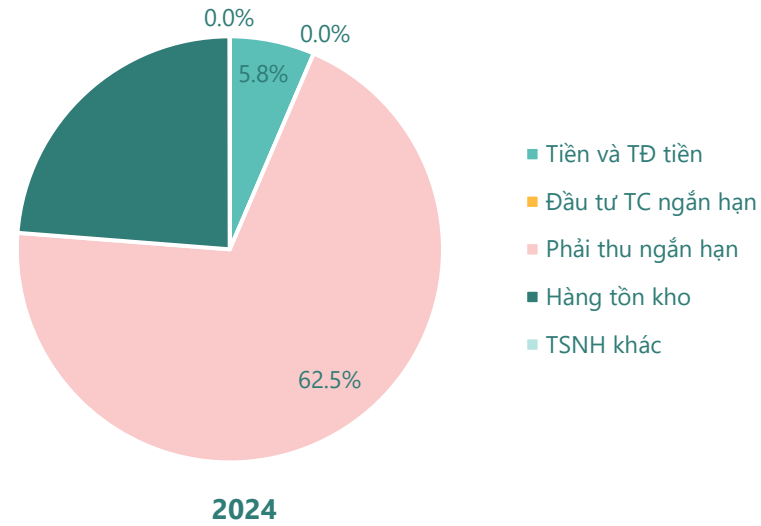


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

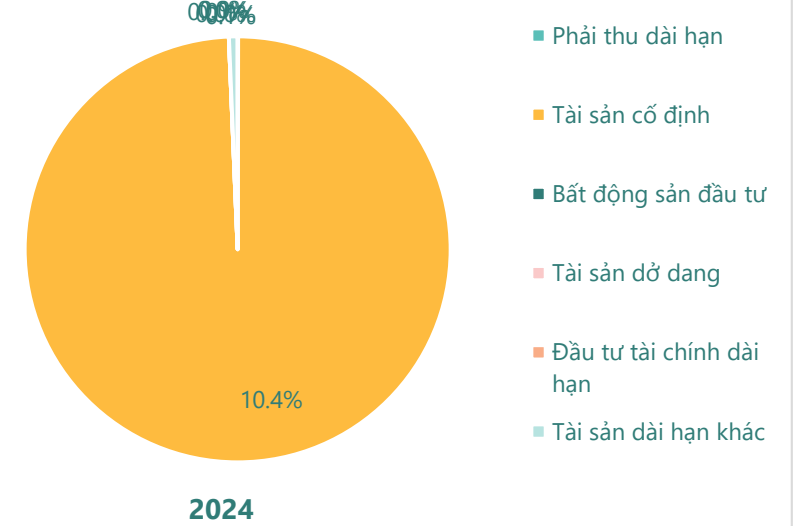
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CMT** năm 2024 đạt **472.5** tỷ đồng, giảm **1.12%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.0% và 54.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

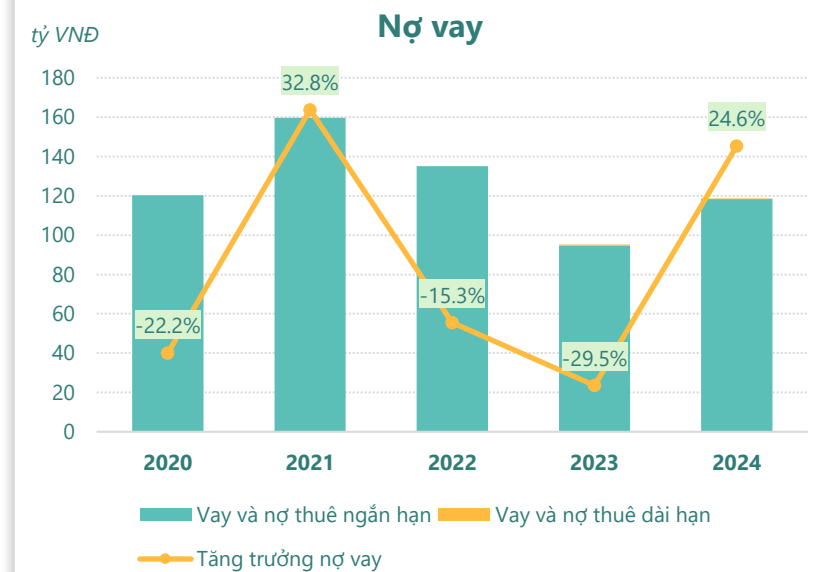
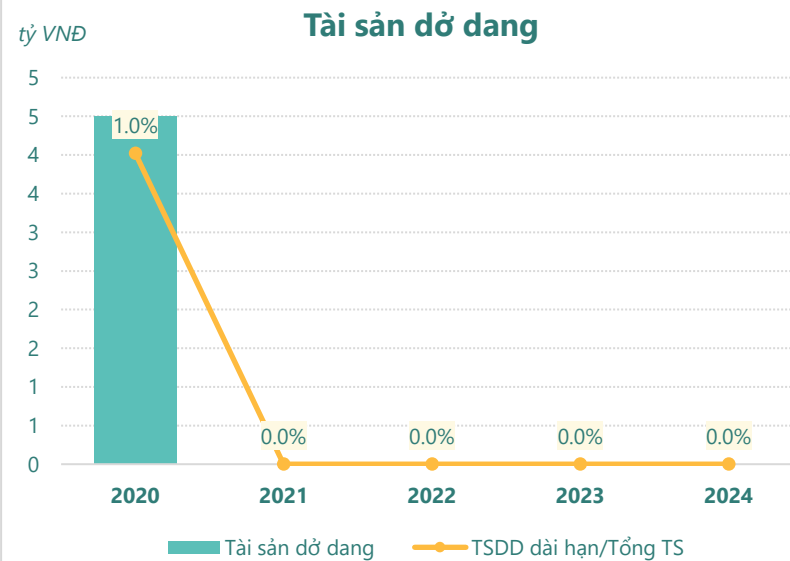
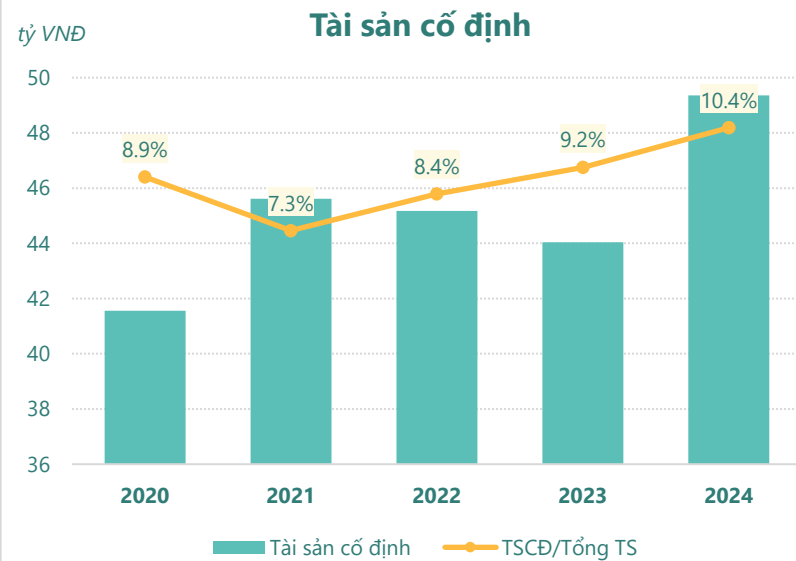
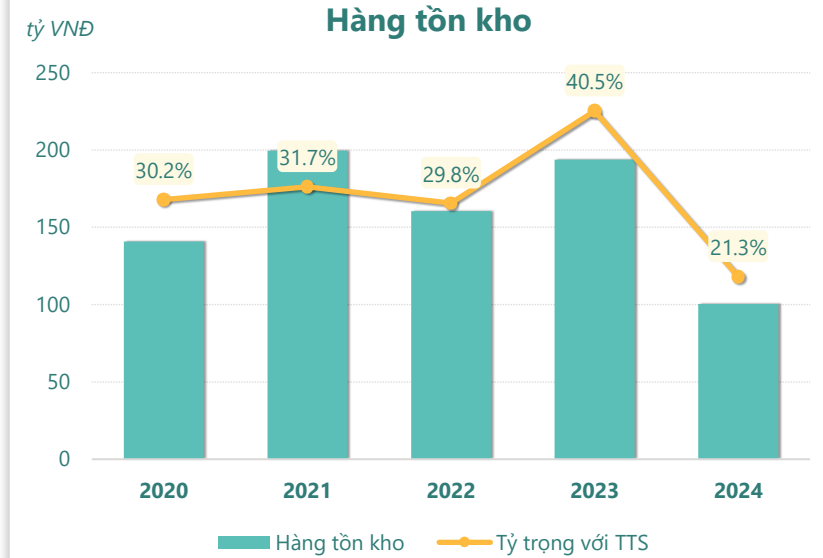
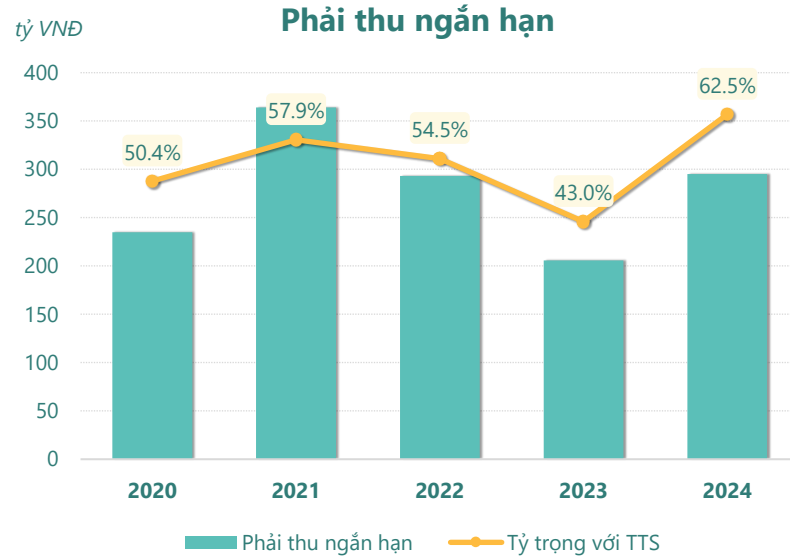
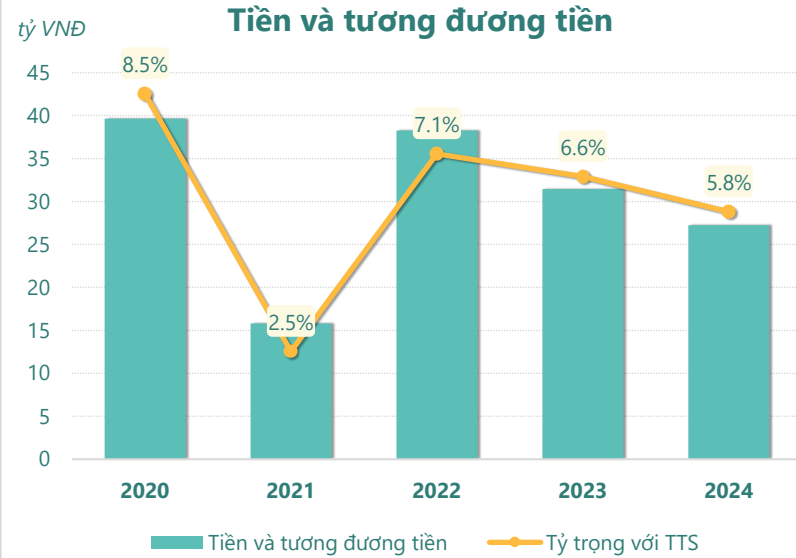
Tài sản ngắn hạn của CMT năm 2024 giảm **2.37%** so với năm trước, đạt **422.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **89.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **62.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

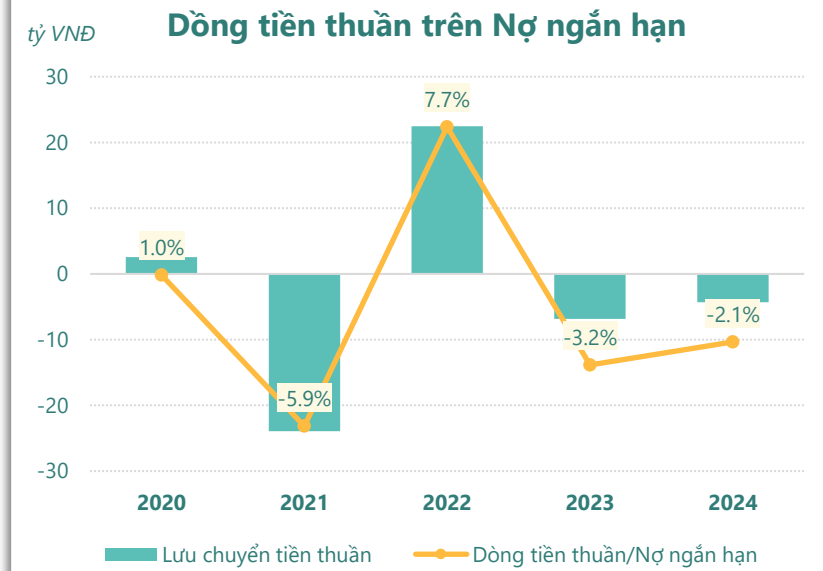
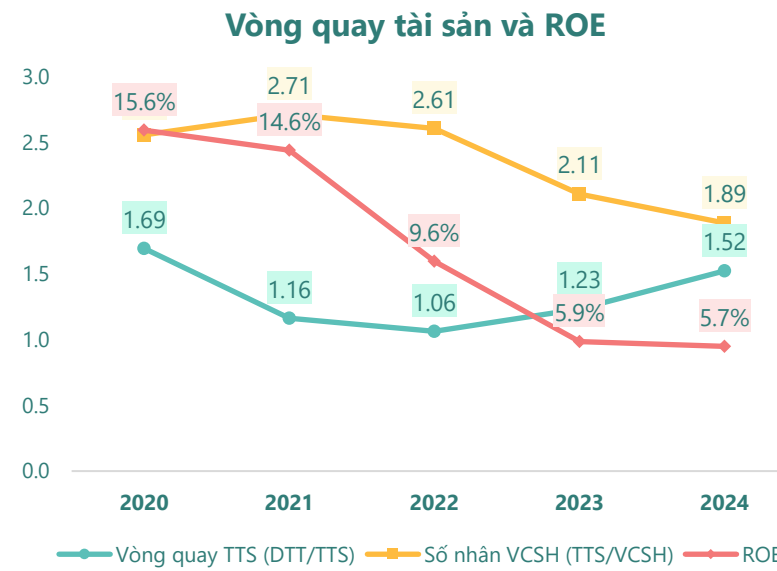
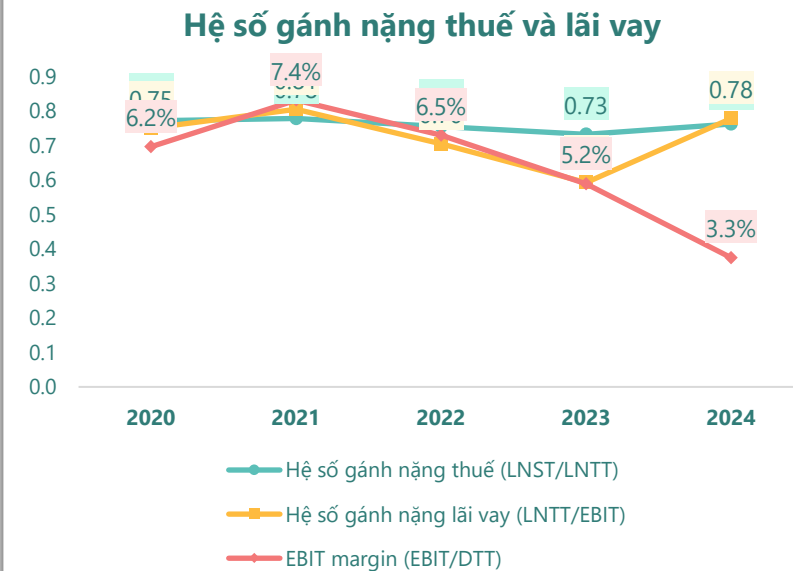
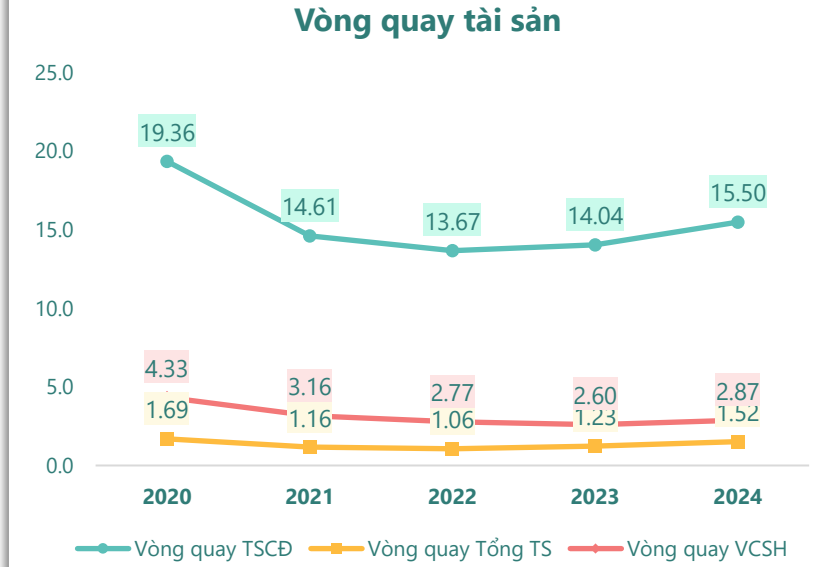
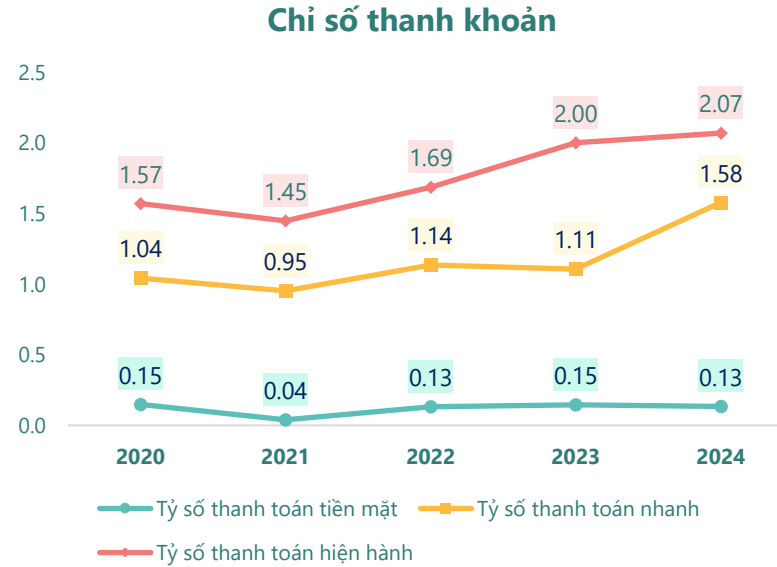
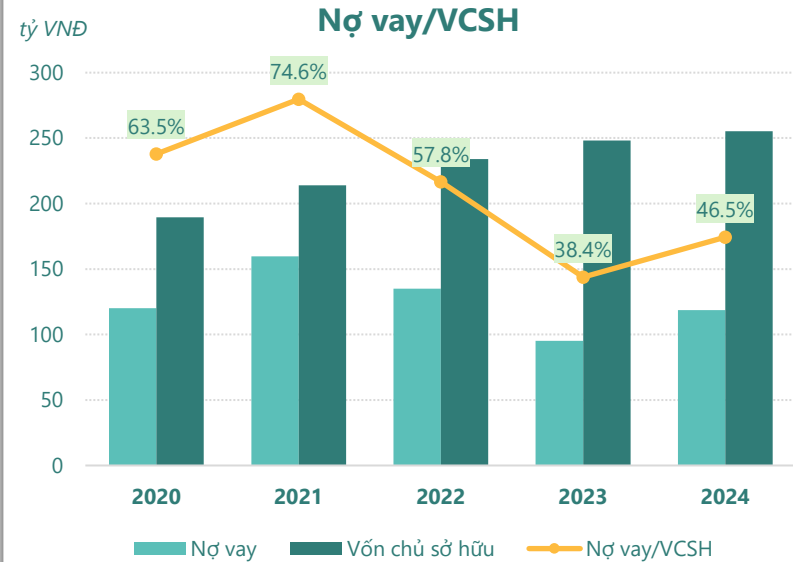
Tài sản dài hạn tăng trưởng **11.0%** so với năm trước và đạt **49.70** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **10.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **10.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.07%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	637	621	626	724
Giá vốn hàng bán	550	534	546	648
Lợi nhuận gộp	86.5	86.6	80.7	76.0
Doanh thu HĐTC	2.45	4.51	1.72	1.52
Chi phí TC	9.77	13.9	14.9	6.68
Chi phí lãi vay	9.16	11.9	13.3	5.33
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.2	17.7	14.8	15.4
Chi phí QLDN	29.0	30.4	32.4	39.8
LN thuần từ HĐKD	38.0	29.0	20.3	15.7
Lợi nhuận khác	-0.06	-0.60	-0.90	3.12
LN trước thuế	37.9	28.4	19.4	18.8
Lợi nhuận sau thuế	29.6	21.5	14.2	14.3
LNST của CĐ cty mẹ	29.6	21.5	14.2	14.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-62.1	48.4	34.0	-13.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.26	-1.45	-0.95	-7.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	39.4	-24.5	-39.9	16.1
Tiền đầu kỳ	39.7	15.8	38.3	31.4
Lưu chuyển tiền thuần	-23.9	22.5	-6.83	-4.30
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	0.01	-0.01	0.09
Tiền cuối kỳ	15.8	38.3	31.4	27.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	629	538	478	473
Tài sản ngắn hạn	583	492	433	423
Tiền và tương đương tiền	15.8	38.3	31.4	27.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	364	293	206	295
Hàng tồn kho	200	160	194	100
Tài sản ngắn hạn khác	3.47	0.20	2.31	0.06
Tài sản dài hạn	46.3	46.2	44.8	49.7
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.02	0.02
Tài sản cố định	45.6	45.2	44.0	49.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.62	1.04	0.71	0.33
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	415	304	230	217
Nợ ngắn hạn	402	292	216	204
Vay và nợ thuê ngắn hạn	160	135	94.7	118
Phải trả người bán ngắn hạn	123	94.3	59.0	55.0
Nợ dài hạn	12.9	12.8	13.3	13.1
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0.48	0.32
Nguồn vốn chủ sở hữu	214	234	248	255
Vốn chủ sở hữu	214	234	248	255
Vốn điều lệ	80.0	80.0	80.0	80.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0